

Số: /TB-TTYT

Hoài Nhơn, ngày tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

V/v báo giá vật tư, công cụ, dụng cụ, hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2024.

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu: Mua sắm vật tư, công cụ, dụng cụ, hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro để phục vụ công tác khám chữa bệnh và dự phòng của Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn năm 2024, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược –TTB–VTYT, SĐT: 02563.565.173 hoặc SĐT: 0919.464.025, email: ttytxhoainhon@gmail.com.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn thư -Trung tâm Y tế Thị xã Hoài Nhơn.Địa chỉ: Khu Phố 7, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định và nhận qua email: ttytxhoainhon@gmail.com.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa:

1.1. Vật tư, công cụ, dụng cụ y tế (Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro (*Phụ lục 2 kèm theo*).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn

- Các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Giá mua sắm trang thiết bị trên đã bao gồm tất cả các chi phí: Thuế VAT, vận chuyển, bốc dỡ và bảo hành, bảo trì thiết bị theo quy định của nhà sản xuất... và các chi phí liên quan khác.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi đủ điều kiện thanh toán. (Trừ trường hợp có thỏa thuận khác).

5. Các thông tin khác: Khi báo giá các công ty/doanh nghiệp cung cấp kèm theo các Catalogue hàng hóa chào và tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật có liên quan của hàng hóa.

Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn thông báo đến các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm, tham gia có thể gửi Bảng báo giá cho đơn vị theo (**Mẫu báo giá đính kèm Phụ lục 3**).

Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn kính thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế (báo cáo và đăng tải trang TTĐT SYT);
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang TTĐT của TTYT TX Hoài Nhơn;
- Lưu: VT, KT, K Dược-TTB-VTYT.

GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Vinh

Phụ lục 1:**DANH MỤC HÀNG HÓA
(Vật tư, công cụ, dụng cụ y tế)***(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTYT ngày /9/2023 của TTYT TX Hoài Nhơn)*

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
Nhóm 1. Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương				
1	Bông y tế không hút nước	* Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước. * Bi \geq 1kg. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Kg	10
2	Tăm bông vô trùng	* Que bằng gỗ dài tối thiểu 15cm, 1 đầu có quần bông (100% bông xơ tự nhiên) đã vô trùng, đựng trong ống nghiệm có nắp kín. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	2.000
Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương				
3	Bột bó	* Chất liệu: thạch cao. * Cuộn kích thước: 10cm x 2.7m hoặc tương đương. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	600
4	Bột bó	* Chất liệu: thạch cao. * Cuộn kích thước: 15cm x 2.7m hoặc tương đương. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	600
5	Băng vải cuộn	* Chất liệu: 100% cotton. * Tốc độ hút nước \leq 10 giây. * Kích thước: 0,09m x 2,5m. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	1.000
6	Băng dính cá nhân	- Thành phần: PE, PVC, vải đàn hồi -Kích cỡ: dài 72mm rộng 19mm (\pm 3mm) -Lực kết dính: \geq 2.5N/2.5cm -Tính kết dính: Độ dính dai dẳng không được nhiều hơn 2.5mm	Miếng	6.000

		-Sự hấp thụ nước: Độ hút nước của miếng thấm $\geq 150\%$ -Tiệt trùng *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.		
7	Gạc miếng Vaseline	* Thành phần gồm: Vải lưới từ Polyester không thấm nước và dung dịch vaselin. * Kích thước $\geq 18\text{cm} \times 20\text{cm}$. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Miếng	600
Nhóm 3. Kim tiêm, dây truyền và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh				
8	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích $\geq 50\text{ml}$. Đầu to lắp vừa dây cho ăn. * Thành phần: + Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	350
9	Kim chích máu (lancet)	Chất liệu thép không rỉ. Đầu kim sắc nhọn, có vỏ nhựa bảo vệ an toàn. Tiệt trùng từng chiếc.	Cái	4.000
10	Kim dùng lấy thuốc	* Chất liệu: Thép không rỉ, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc, nhọn. * Số 18G. * Tiệt trùng * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	80.000
11	Nút đẩy kim lùn	* Chất liệu: Được làm từ nhựa dùng trong y tế. * Có tấm Heparin. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5.400
12	Kim chọc dò tủy sống	* Chất liệu: thép không gỉ. Vô trùng * Số 27G. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	350

13	Kim gây tê răng	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: thép không gỉ * Nhiều size: Mỗi size có màu khác nhau để dễ dàng phân biệt * Chiều dài thân kim: 21mm, 30mm. * Đầu kim vát nhọn, bén, phù hợp vùng gây tê, mềm, dễ uốn cong * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	800
14	Kim châm cứu	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: thép không gỉ. Vô trùng * Các cỡ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cây	160.000
15	Dây truyền máu	<ul style="list-style-type: none"> * Chiều dài: ≥ 180cm * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Có chức năng đuổi khí tự động. * Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn. * Kích thước màng lọc 200μm. * Diện tích màng lọc 11cm² * Đầu khóa vặn xoắn Spin Lock. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	20
16	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> * Chiều dài: Chiều dài: ≥ 280mm. * Các size: 6,5; 7; 7,5 * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế. * Đóng gói 1 đôi. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Đôi	10.000
17	Túi đo lượng máu sau sinh	<ul style="list-style-type: none"> Dung tích ≥ 2000ml. Chất liệu: màng nhựa PE trong. - Kích thước: 1.050mm x 700mm. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng - Tiệt trùng bằng khí OE - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	1.000
18	Lọ đựng bệnh phẩm	<ul style="list-style-type: none"> * Dung tích ≥ 55 ml, có nắp, có nhãn. * Chất liệu: nhựa. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	11.000
19	Túi đựng nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu nhựa y tế; Thể tích ≥ 2000ml, túi đựng nước tiểu: gồm có ống dẫn, van xả và túi. Đã tiệt trùng. 	Cái	500

		*Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.		
20	Vật liệu cầm máu	*Chất liệu: gelatin dạng bột xốp, tiệt trùng. Tự tiêu hoàn toàn. Kích thước: (7cm x 5cm x 1cm) ±5%. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Miếng	100
21	Vòng cấy tránh thai	Hình chữ T bằng nhựa dẻo, có ống đồng, có dây ở cuối ngành dọc, có thước đo và ống đặt. Quy cách: Hộp ≥50 cái. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter				
22	Ống nội khí quản có bóng	* Chất liệu: nhựa PVC y tế không độc hại, trong suốt. * Có bóng chèn * Các số: từ số 2,5 đến 8,5 * Đóng gói riêng: Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
23	Ống thông Foley 2 nhánh	* Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ silicon. * Có bóng chèn * Các số: 14-16 * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	500
24	Ống thông hậu môn các cỡ	* Chất liệu: nhựa PVC dùng trong y tế, không độc hại. Dây mềm, trong suốt, có chiều dài 400mm. * Các số. * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	40
25	Ống thông dạ dày	* Chất liệu: Nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ: 12,14,16,18. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	150

		* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.		
26	Dây hút nhót có khóa	* Chất liệu: nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. * Có khóa van điều chỉnh. * Các số, từ 6-14 * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	120
27	Dây thở oxy 2 nhánh	* Chất liệu: nhựa PVC dùng trong y tế, không độc hại. * Các cỡ: sơ sinh, trẻ em, người lớn. * Dài tối thiểu 2m * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	3.000

Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật

28	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Nylon/Polyamid số 10/0, dài 30cm, 2 kim hình thang dài 6,5cm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	100
29	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Nylon/Polyamide số 1, dài 75cm, kim tam giác dài 40mm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
30	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75cm, kim tam giác dài 26mm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	240
31	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75cm, kim tam giác dài 19mm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	600
32	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Nylon/Polyamide số 5/0, dài 75cm, kim tam giác dài 16mm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	50

33	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Nylon/Polyamide số 7/0, dài 75cm, kim tam giác dài 13mm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	100
34	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm, 1/2C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	36
35	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Polypropylene số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 20mm, 1/2C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	36
36	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	- Polypropylene số 7/0, dài 60cm, 2 kim tròn dài 8mm, 3/8C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
37	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	- Polyglycolic Acid (PGA) số 2/0, dài tối thiểu 70cm, kim tròn dài 30mm, 1/2C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	100
38	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	- Polyglycolic Acid (PGA) số 4/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
39	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	- Catgut Chromic số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 30mm, 1/2C. - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	200
40	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	- Catgut Chromic số 4/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	48
41	Lưỡi dao mổ	* Chất liệu: bằng thép carbon * Tiệt trùng. * Các số: 11, 15, 20 * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	2.000

Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa

42	Ampu + bóp bóng	* Bộ gồm: Bóng bóp kèm van giới hạn áp suất : 01 cái (Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế); Mask thở các cỡ (chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế) : 01 cái; Dây dẫn ô-xy: 01 cái; Túi khí: 01 cái * Các cỡ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	32
43	Phim X.Quang nha khoa	Kích thước phim: 3cm x 4 cm. Mỗi phim được gắn liền với túi đựng hóa chất. Túi phim đã bao gồm hỗn hợp nước hiện & hãm hình (Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim). * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tấm	200
44	Phim X-Quang khô laser	*Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate . Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 90%-99%, additives <1%, binding agents <1%. *Kích thước 8 x 10 inch (20x25cm). Được dùng cho máy in kỹ thuật số. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tấm	18.750
45	Phim nhạy X-Quang	* Kích thước (30 x 40)cm. Tráng phim bằng hóa chất, phòng tối. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tấm	1.000
46	Nẹp cổ cứng	Chất liệu: nhựa EVA có độ dẻo dai, mềm mại, nhẹ, có khả năng chịu lực và không độc hại. Nhiều size: L, M, S, XL	Cái	80
Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác				
47	Băng keo chỉ thị nhiệt độ	*Thành phần : Keo, hóa chất hấp thụ nhiệt. *Kích thước: Cuộn (12mm x 50m) . *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	100
48	Đầu Col vàng	*Băng nhựa PP,có khóa *Dung tích: 0-200µl. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	12.000

49	Miếng dán điện cực tim	<p>*Bề mặt kết dính rất chặt chẽ, độ bám dính thích hợp cho da, ngay cả khi da dính tấy chất.</p> <p>*Tính dẫn truyền cao.</p> <p>* Với sự giúp đỡ của các bề mặt tiếp xúc rộng giữa gel và da, đường truyền dẫn điện không bị ảnh hưởng bởi các tác động bên ngoài.</p> <p>Gói ≥ 50 cái.</p>	Miếng	2.000
50	Kẹp rốn	<p>*Chất liệu: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, không chứa DEHP, không gây kích ứng.</p> <p>- Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, cứng, nhẵn.</p> <p>- Hộp ≥ 50 cái</p> <p>- Sản phẩm được tiệt trùng.</p> <p>*Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Cái	1.000
51	Mặt nạ oxy có túi khí	<p>* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế</p> <p>* Bao gồm: Mặt nạ oxy có túi dự trữ + kẹp mũi + dây oxy.</p> <p>*Các cỡ: S, M, L, XL.</p> <p>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Cái	150
52	Mask khí dung	<p>*Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh dùng trong y tế.</p> <p>* Có bầu chứa thuốc, dây đeo đàn hồi, thanh kim loại mỏng trên mặt nạ, dây nối oxy $\geq 2m$.</p> <p>* Các cỡ: M, L, XL.</p> <p>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Cái	1.200
Nhóm 9. Vật tư y tế không thuộc quy định của Thông tư 04				
53	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hoá	<p>* Bóng đèn Halogen 12v, 20v.</p> <p>* Dùng được cho máy xét nghiệm sinh hóa</p>	Cái	4
54	Khay phản ứng cho máy sinh hóa	Khay ≥ 120 lỗ. Hộp 10 cái	Cái	20

55	Cuvet đựng huyết thanh chuẩn	- Chất liệu: nhựa - Dung tích $\geq 2\text{ml}$	Cái	500
56	Dây Garo	Chất liệu thun cotton, dài $\geq 28\text{cm}$, rộng $\geq 2,5\text{cm}$ có khóa và dính băng dính 2 đầu	Cái	400
57	Ống nghiệm Serum	- Kích thước $\geq 12 \times 75$. Nắp nhựa màu đỏ. - Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Stiren tẩm chất đông máu - Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Cái	20.000
58	Ống nghiệm nhựa chứa Citrat Natri	- Thể tích chứa mẫu $\geq 2\text{ml}$. - Thành phần: + Ống nghiệm: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống có chứa 0,2ml Sodium citrate hoặc Trisodium citrate 3,8% . + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế. - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Cái	3.000
59	Ống nghiệm nhựa	* Thể tích chứa mẫu $\geq 5\text{ml}$ * Kích thước: $\geq 12\text{mm} \times 75\text{mm}$, có nắp * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế	Cái	800
60	Ống nghiệm thủy tinh	* Kích thước: $\geq 12\text{mm} \times 70\text{mm}$. * Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế.	Cái	100
61	Giấy in máy điện tim 3 cần	* Ghi lại các biến thiên của dòng điện do tim phát ra trong khi hoạt động co bóp. * Kích thước 63mm x 30m.	Cuộn	100
62	Giấy in máy Monitor sản khoa	* Kích thước 152mm x 90 mm x 150 tờ * Công dụng: Giấy in dùng ghi tim thai và con gò có bề mặt trơn láng, đường kẻ ô vuông rõ ràng, dễ đọc, in chi tiết rõ ràng, độ nhạy cao, dễ dàng đọc khi chẩn đoán.	Tập	100

63	Ống nghe	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: nhựa PVC * Ống nghe hai mặt, dùng để khám bệnh. * Gồm: Chuông nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C 	Cái	40
64	Huyết áp kế điện tử	<ul style="list-style-type: none"> *Đo huyết áp bắp tay tự động. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	30
65	Huyết áp kế người lớn	<ul style="list-style-type: none"> * Bao gồm 01 quả bóp hơi bằng cao su; 01 đồng hồ đo áp lực, 01 dây dẫn khí bằng nhựa; 01 bao đo bằng vải. *Dùng cho người lớn. * Đồng hồ có khoảng đo: 0 - 300 mmHg. Độ chính xác: ± 3mmHg. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Bộ	60
66	Huyết áp kế trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> * Bao gồm: bóp bóng, túi và van cao su, hệ thống không khí: băng tay có dính dùng cho nhi kích thước 6,5-8,5x28cm. *Dùng cho trẻ em. * Khoảng đo 20-300mm Hg, độ chính xác: ± 3mmHg, * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Bộ	19
67	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán	<ul style="list-style-type: none"> *Sử dụng công nghệ hồng ngoại để đo nhiệt độ cơ thể vùng trán; Cho kết quả chính xác trong 1s; Bộ nhớ lưu trữ 30 lần kết quả; Tầm đo rộng từ 0-100 độ C; Chuyển đổi giữa độ C – F; Hộp/ 01 cái. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	25
68	Nhiệt kế y tế thủy ngân	<ul style="list-style-type: none"> *Khoảng cách đo từ 35°C - 42°C. *Có hộp nhựa bảo quản. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	300
69	Lam kính nhám	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu: kính. Bề mặt nhám. Độ dày:1.0-1.2mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm (tương đương 1x3 inche) 	Hộp	10

70	Lam kính tron	Chất liệu thủy tinh. Bề mặt tron. Độ dày: 1.0-1.2mm. Kích thước: (25.4mm x 76.2mm) ±5% . Hộp ≥ 72 miếng.	Miếng	2.160
71	Hóa chất hãm hình	*Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. * Bộ hóa chất gồm 02 phần: Phần A (01 can 5 lít); phần B (Aluminium sulphate; Acetic acid: 01 chai 1,25 lít). * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS..	Bộ	4
72	Hóa chất hiện hình	*Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. *Bộ hóa chất gồm 03 phần: Phần A (Hydroquinone: 01 can 5 lít); Phần B (Diethylene glycol; 1-phenyl-3-pyrazolidone: 01 chai 0,25 lít); Phần C (01 chai 0,5 lít). * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Bộ	4
73	Chỉ thị hóa học kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước	*Kích thước ≥ 5,1cm x 1,9cm. *Chỉ thị hóa học 3 thông số của quá trình tiết trùng bằng hơi nước: thời gian, nhiệt độ, áp suất. Gói 500 miếng *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Gói	1.000
74	Gel siêu âm	* Gel dùng trong siêu âm. * Không chứa formaldehyde. Không gây kích ứng da. * PH:5-7.5 * Can 1-5 lít. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Can	50
75	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy	Cấu hình mỗi bộ gồm: -01 Lưu lượng kế: 0-15 lít/phút. -01 Bình tạo âm bằng nhựa 300 ml. -01 Đầu nối với ngõ ra oxy.	Bộ	30

76	Trâm H-file	<ul style="list-style-type: none"> *Đầu trâm Thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25 mm, đường kính đầu mũi các cỡ từ 08-45. *Có nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng file. * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS. 	Cây	480
77	Trâm Reamer	<ul style="list-style-type: none"> *Đầu trâm Thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25 mm, đường kính đầu mũi các cỡ từ 08-45. *Có nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng file. * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS. 	Cây	480
78	Denfil	<ul style="list-style-type: none"> *Composite trám răng thể đặc màu A3; A3,5; A4. Tuýp $\geq 4g$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS. 	Tuýp	6
79	Mũi khoan xương	<ul style="list-style-type: none"> * Hình tròn, hình chóp, hình điều khắc. * Các cỡ. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	50
80	Acid trám đèn	<ul style="list-style-type: none"> *Etching dạng bán gel với thành phần 37% axit photphoric. Màu sắc tương phản rõ rệt với mô răng. *Tác dụng hiệu quả nhanh chóng và dễ dàng làm sạch. Lọ $\geq 5ml$. *Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS. 	Lọ	4
81	Chổi bôi keo	<ul style="list-style-type: none"> * Cọ tắm bông dùng bôi keo trong trám răng bằng composite. * Chất liệu: cán nhựa, đầu tắm bông nhỏ, chất liệu cotton. * Kích thước: đầu tắm bông đường kính khoảng 1mm * Sử dụng 1 lần. 	Cái	200

82	Trâm gai lấy tủy	<ul style="list-style-type: none"> *Chất liệu thép không gỉ *Chiều dài 21-29mm, độ thuôn 0.2, độ thuôn và màu sắc theo mm. * Các số *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cây	700
83	Eugenol	<ul style="list-style-type: none"> * Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. * Lọ ≥ 30ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	3
84	Mũi khoan nha khoa các loại	<ul style="list-style-type: none"> *Mũi khoan nha khoa, chất liệu: kim cương với chuôi làm bằng thép không gỉ. Mũi các kiểu: tròn, nón ngược, trụ thuôn, ngọn lửa * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS. 	Cái	120
85	Mặt gương nha khoa	Dụng cụ nha khoa dùng trong quá trình thăm khám, hỗ trợ điều trị trong nha khoa	Cái	20
86	Xi măng trám	<ul style="list-style-type: none"> *Xi măng trám. Hộp gồm: Bột + nước: 15g + 8g (6,4-8ml) * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS 	Hộp	6
87	Lentulo trám bít ống tủy	<ul style="list-style-type: none"> * Bảng thép không gỉ đàn hồi cao mềm dẻo linh hoạt, chịu nhiệt để hấp tái sử dụng. * Các cỡ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cây	100
88	Vật liệu trám bít ống tủy	<ul style="list-style-type: none"> * Công dụng: Côn dùng trám bít ống tủy nha khoa Gutta. * Các số từ 15 đến 40. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Cái	3.600
89	Keo dán nha khoa	Keo dán nha khoa. Chai nhỏ giọt. Nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi. Lọ 6g hoặc quy cách khác	Lọ	3

90	Chổi đánh bóng	*Đầu chổi bằng nylon, nhiều hình dạng. Cán chổi bằng thép không gỉ. Chiều dài từ 2.5-3 cm. Tiết khuẩn khô, hơi nước, chịu nhiệt trung bình. Thích hợp với tay khoan khuỷu/thăng tốc độ chậm có trong danh mục. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
91	Mũi khoan răng	* Làm bằng thép không gỉ. * Dùng trong nha khoa * Các số. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cây	40
92	Sò đánh bóng răng	* Chất liệu: Prophylaxis Paste, Fluoride Ion, không chứa gluten * Có 3 dạng hạt: mịn, trung bình và thô. Có nhiều mùi. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	50
93	Bẫy thẳng	* Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được. * Dùng trong nha khoa * $\geq 3\text{mm}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	10
94	Mũi cạo vôi răng	* Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được. * Dùng loại bỏ các chất lắng đọng trên bề mặt răng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	2
95	Hydrocid Canxi Ca(OH) ₂	*Vật liệu trám răng - Calcium Hydroxide, vật liệu trám bít tạm ống tủy dạng bột tinh khiết. Hộp/50gram hoặc quy cách khác * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.	Hộp	3
96	Bột ZnO	*Thành phần: Oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm. Lọ: $\geq 110\text{g}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	5
Tổng cộng: 96 khoản				

Phụ lục 2:**DANH MỤC HÀNG HÓA
(Hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro)**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTYT ngày /9/2023 của TTYT TX Hoài Nhơn)

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất định lượng ALBUMIN	*Thành phần: Bromocresol green 0.21 mmol/l Succinate Buffer 100 mmol/l Sodium Azide 0.5 g/l. *Lọ \geq 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20
2	Hóa chất định lượng Amylase	*Thành phần: MES buffer 50 mmol/l, Calcium Chloride 3.81 mmol/l, Sodium Chloride 300 mmol/l, Potassium Thiocyanate 450 mmol/l Sodium Azide 13.85 mmol/l CNPG 0.91 mmol/l. *Lọ \geq 22ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	10
3	Hóa chất định lượng ALT/GPT	*Thành phần: R1: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l, L-Alanine 709 mmol/l, LDH (microbial) \geq 2000 U/l, R2: CAPSO 20 mmol/l, 2-oxoglutarate 85 mmol/l, NADH 1.05 mmol *Bộ gồm: R1 \geq 44ml, R2 \geq 22ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	39
4	Hóa chất định lượng AST/GOT	*Thành phần: R1: Tris buffer (pH 7.8) 110 mmol/l, L-aspartic acid 340 mmol/l, LDH \geq 4000 U/l, MDH \geq 750 U/l R2: CAPSO 20 mmol/l, 2-oxoglutarate 85 mmol/l, NADH 1.05 mmol/l *Bộ gồm: R1 \geq 44ml, R2 \geq 22ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	39

5	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	<p>*Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 23 mmol/l, R2: Sodium Nitrite 2.9 mmol/l, *Bộ gồm: R1\geq 44ml, R2\geq 22ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	12
6	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	<p>*Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimide 68.6 mmol/l, R2: Sodium Nitrite 2.90 mmol/l *Bộ gồm: R1\geq 44ml, R2\geq 22ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	12
7	Hóa chất dùng xét nghiệm Calcium Arsenazo	<p>* Thành phần: Arsenazo III 0.10 mmol/l Phosphate buffer (pH 7.8 \pm 0.1) 50 mmol/l *Lọ \geq 12ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	20
8	Hóa chất định lượng Cholesterol	<p>* Thành phần: Good's Buffer 50 mmol/l, Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Cholesterol esterase \geq 200 U/l, Cholesterol oxidase \geq 50 U/l, Peroxidase \geq 3 Ku. * Lọ \geq44 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	80
9	Hóa chất định lượng Creatin-kinase (CK)	<p>* Thành phần: R1: Imidazole buffer, pH 6.1; Glucose Magnesium acetate; EDTA; N-acetylcysteine; NADP; Hexokinase, R2: ADP, D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase, Creatine phosphate, AMP, Diadenosine pentaphosphate. *Bộ gồm R1 \geq 44 ml, R2 \geq11 ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	4

10	Hóa chất định lượng Creatin-kinase MB (CK-MB)	<p>* Thành phần: R1: Imidazole buffer, pH 6.1; Glucose; Magnesium acetate; EDTA; N-acetyl-L-cysteine; NADP; Hexokinase Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM, R2: ADP; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase; Creatine phosphate; AMP. * Bộ gồm R1 \geq 44 ml, R2 \geq 11 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	4
11	Hóa chất định lượng Creatinine	<p>* Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l, R2: Picric Acid 26 mmol/l. * Bộ gồm R1 \geq 44 ml, R2 \geq 11 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	50
12	Hóa chất định lượng nồng độ cồn trong máu (Ethanol)	<p>Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD⁺, ADH, Tris Buffer, Stabilizer, Preservatives); R2 Standard * Bộ gồm R1 \geq 10 ml, R2 \geq 5 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	12
13	Hóa chất kiểm chứng mức bình thường (Normal)	<p>* Quy cách đóng gói: Lọ \geq 5 ml. Chất kiểm chuẩn mức bình thường * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	52
14	Hóa chất kiểm chứng mức bệnh lý (Path)	<p>* Quy cách đóng gói: Lọ \geq 5 ml. Chất kiểm chuẩn mức cao * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	52

15	Hóa chất định lượng Glucose	<p>* Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l, Glucose oxidase > 25 U/ml, Peroxidase > 2 U/ml, Phenol 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/.</p> <p>* Lọ: ≥ 44ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	120
16	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	<p>* Thành phần: Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6mol/l.</p> <p>* Lọ ≥ 44ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	30
17	Hóa chất định lượng Triglycerides	<p>* Thành phần: R1: Good's buffer (pH 7.2) 50 mmol/l; 4-Chlorophenol 4 mmol/l; Mg²⁺ 15 mmol/l; ATP 2 mmol/l; Glycerolkinase ≥ 0.4 KU/l; Peroxidase ≥ 2.0 KU/l; Lipoproteinlipase ≥ 2.0 KU/l; Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0.5 KU/l; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l</p> <p>* Lọ ≥ 44ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	50
18	Hóa chất định lượng Urea	<p>* Thành phần: R1:Tris Buffer 100 mmol/l α-Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 2.5 KU/l R2: NADH 1.66 mmol/l.</p> <p>*Bộ gồm R1≥ 44 ml, R2≥ 11 ml</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	40

19	Hóa chất rửa cho máy sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> * Là dung dịch rửa đậm đặc. * Thành phần: có chứa natri hydroxit (contains sodium hydroxide) * Lọ $\geq 100\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	20
20	Hóa chất hiệu chuẩn máy sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy * Lọ $\geq 3\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	8
21	Hóa chất định lượng Uric Acid	<ul style="list-style-type: none"> * Thành phần: R1: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l; DHBS 0.50 mmol/l; Uricase ≥ 0.32 kU/l; Peroxidase ≥ 1.0 kU/l; 4-Aminoantipyrine 0.31 mmol.l * Lọ $\geq 44\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	80
22	Dung dịch rửa định kỳ	<ul style="list-style-type: none"> * Thành phần: Sodium hypochlorite < 14.9%, Sodium hydroxide < 1.0%, Detergent < 1.0%. * Thùng 1- 5 lít. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Thùng	30
23	Dung dịch rửa thường xuyên	<ul style="list-style-type: none"> * Thành phần: Sodium Chloride < 0.9 %, Detergent < 1.1%, Buffer < 0.3%, Stabiliser < 0.3 %, Dye < 0.0001 %. * Thùng 1- 5 lít. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Thùng	60
24	Dung dịch ly giải/ phá hồng cầu	<ul style="list-style-type: none"> * Thành phần: Potassium Cyanide < 0.05 %, Detergent < 5.3%, Quaternary Ammonium Salt < 5.0 %. * Chai $\geq 500\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Chai	80

25	Dung dịch pha loãng	<p>* Thành phần: Sodium Chloride < 0.9 %, Sodium Sulphate < 1.2%, Buffer < 1.1% Stabiliser < 0.01 %.</p> <p>* Thùng từ 1-20 lít.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Thùng	120
26	Hóa chất chuẩn máy huyết học	<p>*Thành phần: Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.</p> <p>* Lọ $\geq 2,5$ ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	30
27	Hóa chất kiểm tra đông máu TEClot APTT-CaCl ₂	<p>* Dùng trong xét nghiệm chỉ số aPTT .</p> <p>Thành phần thuốc thử: Cephalin với acid ellagic .Chloride 0,025 mol/L stable calcium chloride solution</p> <p>* Bộ gồm: R1$\geq 2,5$ml, R2≥ 15ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	12
28	Hóa chất kiểm tra đông máu TEClot FIB Kit	<p>Dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen</p> <p>Thành phần thuốc thử: Thrombin Lọ chứa thrombin đông khô, một lần hoàn nguyên nồng độ xấp xỉ 100 NIH đơn vị thrombin/ml. Dung dịch đệm imidazole: 0,05M, Ph 7,3.</p> <p>* Bộ gồm: R1≥ 1ml, R2≥ 1ml, R3≥ 60ml</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Bộ	12
29	Hóa chất kiểm tra đông máu TEClot PT	<p>Dùng trong xét nghiệm chỉ số PT .</p> <p>Thành phần thuốc thử: Lọ chứa thromboplastin não thỏ, canxi clorua cho nồng độ cuối cùng là 0,0125 mol/L, và Natri Clorua để có nồng độ cuối cùng là 0,1 mol/L.</p> <p>* Lọ ≥ 2 ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lọ	120

30	Hóa chất chuẩn máy đông máu	Dung dịch QC mức bình thường cho máy xét nghiệm đông máu. * Lọ \geq 1 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	2
31	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT3 bằng Elisa	*Thành phần 1 kit: 1. Standards, Liq. 1ml 2. Enzyme Conjugate Reagent 10.5ml 3. Color Reagent A 13ml 4. Color Reagent B 13ml 5. Stop Solution (3N HCl) 10ml * Quy cách \geq 96 test/hộp * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	1.728
32	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT4 bằng Elisa	*Thành phần 1 kit: 1. Standards, Liq. 1ml 2. Enzyme Conjugate Reagent 10.5ml 3. Color Reagent A 13ml 4. Color Reagent B 13ml 5. Stop Solution (3N HCl) 10ml * Quy cách \geq 96 test/hộp * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	1.728
33	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp TSH bằng Elisa	*Thành phần 1 kit: 1. Conjugate Reagent 13 ml 2. TBM Reagent 11ml 3. Stop Solution 11ml 4. Standard, Lyoph 1ml * Quy cách \geq 96 test/hộp * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	1.728
34	Hoá chất xét nghiệm định lượng Protein phản ứng C trong máu	* Xét nghiệm miễn dịch kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	4.000

35	Đĩa kháng sinh các loại	<ul style="list-style-type: none"> * Đĩa giấy với đường kính 6mm đã được tẩm kháng sinh. * Ống đựng ≥ 50 đĩa. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Đĩa	600
36	Dụng dịch pha chế môi trường thạch máu.	<ul style="list-style-type: none"> *Tube nhựa có nắp vặn chặt, chứa máu cừu đã làm tan fibrin (dùng pha chế môi trường thạch máu). *Tube ≥ 10ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Tuýp	50
37	Que thử nước tiểu 10 thông số	<ul style="list-style-type: none"> * Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status-Siemens. * Thành phần 1 test gồm có LEU, NIT, URO, PRO, PH, BLO, SG, KET, BIL, GLU * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Test	10.000
38	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A)	<ul style="list-style-type: none"> * Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ ≥ 10 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Ml	120
39	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A, B trên bề mặt hồng cầu (Anti AB)	<ul style="list-style-type: none"> * Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ ≥ 10 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	120
40	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu (Anti B)	<ul style="list-style-type: none"> * Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ ≥ 10 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	120

41	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên D trên bề mặt hồng cầu (Anti D)	<ul style="list-style-type: none"> * Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ ≥ 10 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	120
42	Kháng thể đa dòng Anti human globulin (AHG)	<ul style="list-style-type: none"> * Dùng để phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG. * Lọ ≥ 10 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Lọ	10
43	Test chẩn đoán HIV	<ul style="list-style-type: none"> * Công năng: Xét nghiệm nhanh chẩn đoán HIV. Định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Test	2.400
44	Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	<ul style="list-style-type: none"> * Công năng: Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B. Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Test	2.500
45	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> * Công năng: Test nhanh chẩn đoán viêm gan C. Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Test	2.100
46	Test thử ma túy 4 trong 1 (THC-MET-AMP-MOP)	<ul style="list-style-type: none"> * Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu bao gồm: Morphine, Amphetamine, Methamphetamine, THC. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Test	4.000
47	Hóa chất xét nghiệm HbA1C	<ul style="list-style-type: none"> * Hóa chất chuẩn đoán trong xét nghiệm tiểu đường. * Thành phần bao gồm: -Cartridge Vial: PMMA Buffer + Lysing reagent: Water, Ammonium Chloride, Sodium deoxycholate Monhydrate, Sodium azide. 	Test	750

		<ul style="list-style-type: none"> -Cartridge top: Polypropylene -Desiccant: Molecular sieve -Ball bearing: Steel -Alc reagent (boronate conjugate): osin-5thiouredylphenylboronic acid, triethylammonium salt -Sampling Stick: PMMA, EDTA, Triton X-100 * Hộp \geq 50 test. * Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA, TCCS 		
48	Que thử đường huyết	<ul style="list-style-type: none"> * Sử dụng tương thích với máy đo đường huyết hoặc tương đương; * Dải xét nghiệm: 20 - 600 mg/dl quy đổi 1,1-33,3 mmol/lít. * Hộp/lọ 25 test * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Test	200
49	Hóa chất dùng khử khuẩn, khử trùng nguồn nước và trên các bề mặt	<ul style="list-style-type: none"> * Dạng bột. * Thành phần: sodium benzensulfocloramide, hàm lượng Chlor hoạt tính 25% (250g/kg). * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Kg	125
50	Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình dạng viên	<ul style="list-style-type: none"> * Thành phần: Natridicloroisocyanurat. * Hộp \geq 100 viên x 2,5g. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Viên	3.000
51	Hóa chất khử khuẩn dụng cụ mức độ cao	<ul style="list-style-type: none"> *Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55%, pH 7.2 - 7.8. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis) * Ngâm khử khuẩn cho dụng cụ, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. * Kèm theo que thử nồng độ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. 	Can	6

52	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	<p>*Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại.</p> <p>*Thành phần chứa Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w).</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Lít	30
53	Hoá chất cho chương trình ngoại kiểm Sinh Hóa	<p>* Đáp ứng ≥ 50 thông số, phù hợp để tham gia ngoại kiểm tra xét nghiệm sinh hóa, chu kỳ thực hiện từ tháng 01 - 12 hàng năm, tần suất chạy mẫu 01 tháng 01 lần.</p> <p>* Hộp 6 lọ, lọ ≥ 5ml.</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>	Hộp	2
54	Hoá chất cho chương trình ngoại kiểm Huyết học	<p>* Đáp ứng ≥ 11 thông số, phù hợp để tham gia ngoại kiểm tra xét nghiệm huyết học, chu kỳ từ tháng 01 - 12 hàng năm, tần suất chạy mẫu 01 tháng 01 lần.</p> <p>* Hộp 3 lọ, lọ ≥ 2ml.</p> <p>* Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO/CE.</p>	Hộp	4
Tổng cộng: 54 khoản				

Phụ lục 3:

Mẫu báo giá

(Kèm theo Thông báo số /TB-TTYT, ngày /9/2023 của TTYT TX Hoài Nhơn)

Tên Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Số ĐT:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do – hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] báo giá cho các mặt hàng y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế (Vật tư, công cụ, dụng cụ y tế/ Hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro).

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/kối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n									
	Tổng: khoản									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngàytháng năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng năm 2023

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà
cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.